

Bản án số: 15/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 29/10/2021

Về việc: “*Ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia tài sản chung, nợ chung khi ly hôn*”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẮK H, TỈNH KON TUM**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Lê Quý Nhân.

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Hoàng Văn Hưng và ông Nguyễn Đình Lê.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Trần Thị Dịu – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đăk H, tỉnh Kon Tum.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đăk H, tỉnh Kon Tum tham gia phiên tòa:** Bà Đàm Thị Bé - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 10 năm 2021 tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Đăk H, tỉnh Kon Tum xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 69/2021/TLST – HNGĐ ngày 28 tháng 6 năm 2021. Về việc: “*Ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia tài sản khi ly hôn*”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 14/2021/QĐXX-ST ngày 30 tháng 8 năm 2021; Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2021/QĐST – HNGĐ ngày 15/9/2021; Quyết định hoãn phiên tòa số 02/2021/QĐST – HNGĐ ngày 28/9/2021; Quyết định hoãn phiên tòa số 03/2021/QĐST – HNGĐ ngày 12/10/2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Phạm Thị H. Sinh năm: 1979 (có mặt).

- *Bị đơn:* Anh Trần Văn T; sinh năm: 1974 (có mặt).

Cùng địa chỉ: TDP 7, thị trấn Đăk H, huyện Đăk H, tỉnh Kon Tum.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ngân hàng A;

Địa chỉ: Tòa nhà Agribank, số 2 Láng H, phường Thành C, quận Ba Đ, TP Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đường Hát Huy S – Giám đốc Phòng giao dịch trung tâm thương mại thuộc Ngân hàng A – Chi nhánh huyện Đăk H, tỉnh Kon Tum. (Theo giấy ủy quyền số 238/GUQ-NHNo.ĐH ngày 05/7/2021).

Địa chỉ: Tổ dân phố 3b, thị trấn Đăk H, huyện Đăk H, tỉnh Kon Tum. Có mặt.

2. Bà Đặng Thị D – Chủ cửa hàng phân bón Duy Trung.

Người đại diện theo ủy quyền: Chị Trần Thị H; sinh năm: 1983 (theo giấy ủy quyền đề ngày 05/7/2021).

Cùng địa chỉ: Tổ dân phố 7, thị trấn Đăk H, huyện Đăk H, tỉnh Kon Tum. Có mặt.

3. Bà Phạm Thị H; sinh năm: 1987;

Địa chỉ: Thôn 1, xã Cẩm L, huyện Cẩm X, tỉnh Hà Tĩnh. Vắng mặt có đơn xin giải quyết, xét xử vắng mặt.

4. Ông Trần Hoàng C; sinh năm: 1962 và bà Vũ Thị L; sinh năm: 1969. Địa chỉ: Số nhà 4b/17/20, Tổ 38 khu phố 5, phường Trung Mỹ T, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh. (Vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của Ông Trần Hoàng C và bà Vũ Thị L: Bà Trần Thị V; sinh năm: 1978

Địa chỉ: Tổ dân phố 3b, thị trấn Đăk H, huyện Đăk H, tỉnh Kon Tum. (Có mặt).

5. Ông Nguyễn Thế Đ; sinh năm: 1993

Địa chỉ: Tổ dân phố 10, thị trấn Đăk H, huyện Đăk H, tỉnh Kon Tum. (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

6. Bà Nguyễn Thị C; sinh năm: 1970.

Địa chỉ: Tổ dân phố 10, thị trấn Đăk H, huyện Đăk H, tỉnh Kon Tum. (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

***Theo đơn khởi kiện đề ngày 20 tháng 6 năm 2021, bản tự khai, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Phạm Thị H trình bày:***

*Về quan hệ hôn nhân:* Chị Phạm Thị H và anh Trần Văn T tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Cẩm L, huyện Cẩm X, tỉnh Hà Tĩnh ngày 27/12/2000. Sau khi kết hôn đến nay, thì cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do chị Phạm Thị H bị anh Trần Văn T đánh đập, bạo hành trong thời gian dài. Vì vậy, chị Phạm Thị H yêu cầu Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn với anh Trần Văn T.

*Về con chung:* Trong thời kỳ hôn nhân, chị Phạm Thị H và anh Trần Văn T sinh được 01 người con chung tên là Trần Thị Kỳ D; sinh ngày: 22/3/2016; Chị Phạm Thị H yêu cầu Tòa án giải quyết giao cháu Trần Thị Kỳ D cho chị Phạm Thị H trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục và yêu cầu anh Trần Văn T phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung 36.000.000/năm (*Ba mươi sáu triệu đồng trên một năm*), kể từ khi ly hôn theo quyết định của Tòa án cho đến khi cháu Kỳ D đủ 18 tuổi. Tại phiên tòa, chị Phạm Thị H thay đổi nội dung yêu cầu về mức cấp dưỡng, yêu cầu anh Trần Văn T phải cấp dưỡng số tiền 4.000.000 đồng/tháng (*Bốn triệu đồng trên tháng*), cấp dưỡng theo năm, một năm 48.000.000 đồng/năm (*Bốn mươi tám triệu đồng trên một năm*).

*Về tài sản chung gồm có:*

1. Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 01, tờ bản đồ A, diện tích 150m<sup>2</sup>, địa chỉ thửa đất: Tổ dân phố 7, thị trấn Đắk H, huyện Đắk H, tỉnh Kon Tum. Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số AM 386248 do Ủy ban nhân dân huyện Đắk H cấp ngày 30/10/2009. Trên đất có 01 ngôi nhà cấp 4.

2. Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 02, tờ bản đồ A, diện tích 150m<sup>2</sup>, địa chỉ thửa đất: Tổ dân phố 7, thị trấn Đắk H, huyện Đắk H, tỉnh Kon Tum. Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CĐ 389383 do Ủy ban nhân dân huyện Đắk H cấp ngày 13/01/2017.

3. Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 71, tờ bản đồ 21, diện tích 7711m<sup>2</sup>, địa chỉ thửa đất: Thôn 1, xã Hà M, huyện Đắk H, tỉnh Kon Tum. Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BA 235774 do Ủy ban nhân dân huyện Đắk H cấp ngày 06/01/2010.

4. Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 224, tờ bản đồ 80, diện tích 9560,45m<sup>2</sup>, địa chỉ thửa đất: Thôn 6, xã Ngọc W, huyện Đắk H, tỉnh Kon Tum. Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CK 475008 do Ủy ban nhân dân huyện Đắk H cấp ngày 05/7/2017.

Chị Phạm Thị H yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị Phạm Thị H được nhận phần tài sản là: Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 01, tờ bản đồ A, diện tích 150m<sup>2</sup>, địa chỉ thửa đất: Tổ dân phố 7, thị trấn Đắk H, huyện Đắk H, tỉnh Kon Tum và Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 71, tờ bản đồ 21, diện tích 7711m<sup>2</sup>, địa chỉ thửa đất: Thôn 1, xã Hà M, huyện Đắk H, tỉnh Kon Tum. Anh Trần Văn T được nhận phần tài sản là: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 02, tờ bản đồ A, diện tích 150m<sup>2</sup>, địa chỉ thửa đất: Tổ dân phố 7, thị trấn Đắk H, huyện Đắk H, tỉnh Kon Tum và Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 224, tờ bản đồ 80, diện tích 9560,45m<sup>2</sup>, địa chỉ thửa đất: Thôn 6, xã Ngọc W, huyện Đắk H, tỉnh Kon Tum.

*Về nợ chung gồm có:*

1. Nợ Ngân hàng A - Ngân hàng A – Phòng giao dịch trung tâm thương mại số tiền nợ gốc là 106.000.000 đồng (Một trăm linh sáu triệu đồng) và lãi phát sinh theo hợp đồng tín dụng.

2. Nợ tiền mua phân bón của bà Đặng Thị D, chủ cửa hàng Duy Trung số tiền 45.000.000 đồng (Bốn mươi lăm triệu đồng) và lãi phát sinh.

3. Nợ chị Phạm Thị H tổng số tiền là 55.000.000 đồng (Năm mươi lăm triệu đồng) tiền chữa trị bệnh của chị Phạm Thị H.

Chị Phạm Thị H yêu cầu Tòa án giải quyết: buộc ông Trần Văn T phải chịu trách nhiệm trả toàn bộ số nợ trên.

Đối với các khoản nợ mà anh T bổ sung thì chị H không đồng ý với khoản nợ

của Ông Trần Hoàng C và bà Vũ Thị L vì chị H không biết khoản nợ này, cũng không ký tên vào giấy tờ vay mượn nào hết.

Đối với khoản nợ tiền mua phân bón của bà Nguyễn Thị C và anh Nguyễn Thế Đ, tiền mua thêm phân bón của Bà Đặng Thị D thì chị H thống nhất, vì anh T mua để chăm sóc cà phê.

Ngày 28/10/2021, nguyên đơn chị Phạm Thị H có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đề ngày 28/9/2021 và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Phạm Thị H xin rút một phần yêu cầu khởi kiện, xin rút yêu cầu về tranh chấp tài sản chung, nợ chung trong thời kỳ hôn nhân.

***Về phía bị đơn: tại bản tường trình, bản nêu ý kiến, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa anh Trần Văn T trình bày:***

***Về quan hệ hôn nhân:*** Anh Trần Văn T và chị Phạm Thị H kết hôn năm 2000. Cuộc sống vợ chồng hòa thuận, do có có muộn nên đã chữa trị trong nhiều năm, đến năm 2016 thì sinh được cháu Trần Thị Kỳ D. Đến năm 2019 thì chị H thay đổi tính tình, đến tháng 1 năm 2021 thì anh T phát hiện chị H ngoại tình. Đến tháng 3 năm 2021 thì hai vợ chồng xảy ra xô xát, anh T có tát chị H, sau đó chị H bỏ nhà đi đến ngày 19/3/2021 thì chị H gọi điện báo cho anh T biết là cần tiền đi chữa bệnh nên anh T có gửi tiền cho chị H 95.000.000 đồng. Sau đó hơn ba tháng sau thì chị H có về nhà, về được khoảng một tuần thì chị H lại bỏ đi, khi đi thì chị H mang theo đồ dùng cá nhân, sổ hộ khẩu gia đình, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của thửa đất số 71, tờ bản đồ 21, diện tích 7711m<sup>2</sup>, địa chỉ thửa đất: Thôn 1, xã Hà M, huyện Đăk H, tỉnh Kon Tum. Nay chị H yêu cầu xin ly hôn thì anh Trần Văn T cũng thống nhất ly hôn vì tình cảm vợ chồng không còn.

***Về con chung:*** Anh Trần Văn T thống nhất vợ chồng có một con chung là cháu Trần Thị Kỳ D; sinh ngày: 22/3/2016. Về yêu cầu của chị H là giao cháu Kỳ D cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục và yêu cầu anh T phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung số tiền 36.000.000đồng/năm (*Ba mươi sáu triệu đồng trên một năm*), kể từ khi ly hôn theo quyết định của Tòa án cho đến khi cháu Kỳ D đủ 18 tuổi. Thì anh T không đồng ý vì chị H không có tình cảm nhiều với cháu Kỳ D, hay đánh đập cháu, ngoài ra chị H không có công ăn việc làm ổn định, từ khi bỏ nhà đi thì không có nơi ở ổn định, cũng không chăm sóc cháu D từ khi bỏ nhà đi. Vì vậy, anh T yêu cầu Tòa án giải quyết giao con chung là cháu D cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục và không yêu cầu chị H phải cấp dưỡng tiền nuôi con.

***Về tài sản chung:***

Thống nhất như chị H trình bày là vợ chồng hiện nay có bốn tài sản chung gồm: Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 01 – 02, tờ bản đồ A, cùng diện tích 150m<sup>2</sup>, địa chỉ thửa đất: Tổ dân phố 7, thị trấn Đăk H, huyện Đăk H, tỉnh Kon Tum; Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 71, tờ bản đồ 21, diện tích 7711m<sup>2</sup>, địa chỉ thửa đất: Thôn 1, xã Hà M, huyện Đăk H, tỉnh Kon Tum; Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 224, tờ bản đồ 80, diện tích 9560,45m<sup>2</sup>, địa chỉ thửa đất: Thôn 6, xã Ngọc W, huyện Đăk H, tỉnh Kon Tum.

*Về nợ chung:* Anh Trần Văn T thống nhất các khoản nợ chung như chị H trình bày. Ngoài ra còn nợ: Ông Trần Hoàng C, là anh ruột của anh T số tiền 415.000.000 đồng, vay năm 2009, khi vay tiền thì chỉ có anh T và anh C viết giấy tờ, việc vay số tiền này để mua đất là nhà, mua rẫy cà phê gồm: Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 01, tờ bản đồ A, diện tích 150m<sup>2</sup>, địa chỉ thửa đất: Tổ dân phố 7, thị trấn Đắk H, huyện Đắk H, tỉnh Kon Tum và Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 71, tờ bản đồ 21, diện tích 7711m<sup>2</sup>, địa chỉ thửa đất: Thôn 1, xã Hà M, huyện Đắk H, tỉnh Kon Tum. Hiện nay vợ chồng chưa trả số tiền này cho anh C. Nợ tiền mua phân bón của bà Nguyễn Thị C số tiền 2.640.000 đồng và lãi suất phát sinh để chăm sóc cà phê. Nợ tiền mua phân bón của anh Nguyễn Thế Đ số tiền 6.320.000 đồng và lãi suất phát sinh để chăm sóc cà phê.

Tại phiên tòa, bị đơn anh Trần Văn T đồng ý với nội dung nguyên đơn xin rút một phần yêu cầu của nguyên đơn về phần tài sản chung, nợ chung, không yêu cầu tòa án giải quyết.

***Về phía những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

**1. Ngân hàng A:** Tại bản tự khai, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng A trình bày: Thống nhất lời khai trình bày của chị Phạm Thị H và anh Trần Văn T. Giữa ngân hàng A và anh Trần Văn T, chị Phạm Thị H có quan hệ tín dụng với nhau. Theo đó, ngân hàng cho anh T và chị H vay số tiền là 350.000.000 đồng. Theo hợp đồng tín dụng số: 5102LAV202000487 ngày 13/02/2020. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, khách hàng đã trả được số tiền gốc là 244.000.000 đồng. Đến thời điểm hiện tại, khách hàng còn nợ ngân hàng số tiền 106.000.000 đồng tiền gốc và lãi suất phát sinh theo thỏa thuận. Tại phiên tòa hôn nay, nguyên đơn xin rút yêu cầu về phần tài sản chung, nợ chung để vợ chồng tự thỏa thuận, bị đơn cũng không yêu cầu tòa án giải quyết thì ngân hàng cũng đồng ý và không có ý kiến gì.

**2. Bà Đặng Thị D:** Tại bản tự khai, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền Bà Đặng Thị D là Chị Trần Thị H trình bày: anh Trần Văn T và chị Phạm Thị H có nợ tiền mua phân bón của cửa hàng Duy Trung, tính đến ngày 29/10/2021 thì anh T và chị H còn nợ tổng số tiền là: 75.777.876 đồng trong đó, nợ gốc 70.186.000, nợ lãi là: 5.591.876 đồng. Khi mua phân bón, để làm tin cho khoản nợ, anh Trần Văn T cho giao cho bà D giữ 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CK 475008 do Ủy ban nhân dân huyện Đắk H cấp ngày 05/7/2017 mang tên ông Trần Văn T và bà Phạm Thị H. Tại phiên tòa hôn nay, nguyên đơn xin rút yêu cầu về phần tài sản chung, nợ chung để vợ chồng tự thỏa thuận, bị đơn cũng không yêu cầu tòa án giải quyết thì phía Bà Đặng Thị D cũng đồng ý và không có ý kiến gì.

**3. Chị Phạm Thị H:** Tại bản tự khai, lời khai trong đơn xin giải quyết, xét xử vắng mặt tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Phạm Thị H trình bày: Chị H là em ruột của chị H, sau khi biết tin chị H bị anh T đánh phải nhập viện điều trị thì chị H và cha ruột chị H là ông Phạm Văn V bắt xe từ Hà Tĩnh và Kon Tum đưa chị H đi chữa trị. Tổng số tiền chị H bỏ ra để lo viện phí, ăn uống, thuốc,

chi phí khác cho chị H là 150.000.000 đồng. Trong đó có viện phí có hóa đơn là 106.000.000 đồng, chi phí khác là 44.000.000 đồng. Anh T đã gửi cho chị H số tiền 95.000.000 đồng. Còn lại số tiền 55.000.000 đồng chưa trả cho chị H. Chị H đề nghị Tòa án giải quyết buộc vợ chồng anh T, chị H phải trả lại cho chị H số tiền 55.000.000 đồng.

**4. Bà Nguyễn Thị C:** Tại bản tự khai, biên bản làm việc, lời khai trong đơn xin giải quyết, xét xử vắng mặt tại phiên tòa bà Nguyễn Thị C trình bày: Ngày 2/3/2021 ông Trần Văn T có mua nợ phân bón của bà Nguyễn Thị C với số tiền 2.640.000 đồng, và có tính lãi chậm trả tiền. Bà Nguyễn Thị C không yêu cầu tòa án giải quyết số tiền này vì anh T hứa cuối năm 2021 trả cho bà Nguyễn Thị C. Bà Nguyễn Thị C không liên quan gì đến vụ án của vợ chồng anh T.

**5. Anh Nguyễn Thế Đ:** Tại bản tự khai, biên bản làm việc, lời khai trong đơn xin giải quyết, xét xử vắng mặt tại phiên tòa anh Nguyễn Thế Đ trình bày: Trong năm 2021 ông Trần Văn T có mua nợ phân bón của anh Nguyễn Thế Đ với số tiền 6.320.000 đồng, và có tính lãi chậm trả tiền. Anh Nguyễn Thế Đ không yêu cầu tòa án giải quyết vì anh T hứa cuối năm 2021 trả anh Nguyễn Thế Đ. anh Nguyễn Thế Đ không liên quan gì đến vụ án của vợ chồng anh T.

**6. Đối với Ông Trần Hoàng C và bà Vũ Thị L:** Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của ông C và bà L có ý kiến. Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn chị Phạm Thị H xin rút yêu cầu về phân tài sản chung, nợ chung để vợ chồng tự thỏa thuận, bị đơn cũng không yêu cầu tòa án giải quyết thì tôi cũng đồng ý và không có ý kiến gì.

**Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đắk H, tỉnh Kon Tum phát biểu ý kiến, quan điểm giải quyết vụ án:**

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán trong giai đoạn chuẩn bị xét xử: Thẩm phán được phân công thụ lý vụ án đã xem xét thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, xác định đúng tư cách tham gia tố tụng của các đương sự và quan hệ pháp luật tranh chấp theo quy định tại Điều 28, Điều 35, Điều 68 BLTTDS. Đã tiến hành xác minh, thu thập chứng cứ theo đúng quy định tại Điều 97 BLTTDS. Tiến hành thủ tục phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và các thủ tục hòa giải theo quy định. Trình tự thụ lý, việc cấp, gửi và niêm yết, tổng đạt văn bản tố tụng cho Viện kiểm sát và đương sự đầy đủ. Về thời hạn chuẩn bị xét xử đúng theo quy định tại Điều 203 BLTTDS.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa: Tại phiên tòa hôm nay Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của BLTTDS về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình được quy

định tại Điều 70, 71, 72 BLTTDS.

*Ý kiến về quan điểm giải quyết vụ án:*

Về hôn nhân: Hôn nhân giữa chị Phạm Thị H và anh Trần Văn T là hôn nhân hợp pháp. Anh chị đều đồng ý ly hôn. Căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị H, chị H được ly hôn với anh T.

Về con chung: Xét thấy cháu Trần Thị Kỳ D – Sn 22/3/2016 còn nhỏ, lại là con gái nên giao cháu Trần Thị Kỳ D – Sn 22/3/2016 cho chị Phạm Thị H nuôi dưỡng, anh T cấp dưỡng tiền nuôi con mỗi tháng 3.000.000 đồng, thời gian cấp dưỡng từ khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu Trần Thị Kỳ D đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung, nợ chung: Tại phiên tòa nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện về chia tài sản chung và nợ chung. Xét thấy việc rút yêu cầu này là hoàn toàn tự nguyện, bị đơn không có yêu cầu phản tố, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập. Vì vậy đề nghị HĐXX căn cứ khoản 2 Điều 244 BLTDS đình chỉ đối với yêu cầu chia tài sản chung, nợ chung.

Về án phí dân sự sơ thẩm, các chi phí tố tụng các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; Căn cứ vào ý kiến của đương sự tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

*[1] Về xác định quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:* Chị Phạm Thị H có đơn yêu cầu tòa án giải quyết cho được ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia tài sản chung, nợ chung khi ly hôn với anh Trần Văn T, cư trú tại: TDP 7, thị trấn Đăk H, huyện Đăk H, tỉnh Kon Tum. Vì vậy, căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Đăk H thụ lý và giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

*[2] Về thủ tục tố tụng:* Tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Phạm Thị H, bà Nguyễn Thị C, Nguyễn Thế Đ vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt. Vì vậy, căn cứ khoản 1 Điều 227 Hội đồng xét xử quyết định vẫn tiến hành xét xử.

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn chị Phạm Thị H có đơn xin thay đổi nội dung khởi kiện, rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với “tranh chấp chia tài sản chung, nợ chung”. Bị đơn là anh Trần Văn T trong quá trình giải quyết không có yêu cầu phản tố và tại phiên tòa cũng thống nhất không yêu cầu tòa án giải quyết về quan hệ tài sản chung, nợ chung. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong quá trình giải quyết vụ án không có yêu cầu độc lập. Tại phiên tòa, những người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan của Ngân hàng A, bà Đặng Thị D, Ông Trần Hoàng C và bà Vũ Thị L cũng thống nhất với nội dung xin rút phần yêu cầu về tài sản chung, nợ chung của nguyên đơn. Căn cứ Điều 243; Khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu này của nguyên đơn và chỉ xem xét, giải quyết đối với yêu cầu quan

hệ hôn nhân và con chung.

*[3] Về nội dung vụ án:*

**[3.1] Về quan hệ hôn nhân:** Chị Phạm Thị H và anh Trần Văn T kết hôn trên cơ sở tự nguyện và được Ủy ban nhân dân xã Cẩm L, huyện Cẩm X, tỉnh Hà Tĩnh cấp giấy chứng nhận kết hôn số 24 ngày 27/12/2000. Vì vậy, quan hệ hôn nhân của chị Phạm Thị H và anh Trần Văn T là hợp pháp. Quá trình chung sống thì chị Phạm Thị H và anh Trần Văn T nảy sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do anh T và chị H thường xuyên cãi nhau, đánh nhau, vợ chồng không còn tin tưởng nhau, hiện nay vợ chồng đã sống ly thân. Nay chị H xin ly hôn thì anh T cũng thống nhất thuận tình ly hôn. Xét thấy việc ly hôn là hoàn toàn tự nguyện. Vì vậy cần áp dụng khoản 1 Điều 51, Điều 55 Luật hôn nhân gia đình công nhận thỏa thuận này giữa hai bên đương sự.

**[3.2] Về con chung:** Chị Phạm Thị H và anh Trần Văn T có 01 con chung tên là cháu Trần Thị Kỳ D; sinh ngày: 22/3/2016. Chị H yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị H được quyền trực tiếp nuôi con chung và yêu cầu anh T phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung 36.000.000/năm (Ba mươi sáu triệu đồng trên một năm), kể từ khi ly hôn theo quyết định của Tòa án cho đến khi cháu Kỳ D đủ 18 tuổi. Anh T không đồng ý với yêu cầu của chị H vì cho rằng chị H không đủ phẩm hạnh và tư cách của một người mẹ, chị H ngoại tình, bỏ bê, đánh đập và hắt hủi con cái. Tuy nhiên, anh T không cung cấp được các tài liệu chứng cứ chứng minh cho ý kiến này của mình.

Tại phiên tòa, chị H và anh T khai rằng quá trình sống chung bị hiềm muộn con là do chị H trứng không đủ điều kiện để đậu thai và một phần cũng do anh T (tinh trùng yếu) nên đến 16 năm sau (năm 2016), nhờ thụ tinh qua ống nghiệm nên anh, chị mới có con chung là cháu Kỳ D. Anh T và chị H đều có nguyện vọng nuôi cháu Kỳ D. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa anh T và chị H không chứng minh được có nguồn thu nhập thường xuyên, nhưng anh chị cũng xác định có việc làm nhưng không ổn định và có đủ điều kiện để nuôi con chung.

Xét thấy, tại phiên tòa và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện: Trong cuộc sống anh T thường xuyên dùng bạo lực đối với chị H, giữa hai người thường xuyên cãi cọ lẫn nhau và lần cuối anh T đánh chị H vào thời gian đầu năm 2021 dẫn đến chị H phải điều trị tại bệnh viện tỉnh Kon Tum và bệnh viện chợ rẫy (TP. Hồ Chí Minh). Bên cạnh đó, về thiên chức làm mẹ thì chị H không thể có con được nữa. Mặc dù chị H không có công việc ổn định nhưng xét về điều kiện vật chất chị đủ khả năng nuôi dạy cháu Kỳ D (Theo thỏa thuận riêng anh T thanh toán cho chị H số tiền 900.000.000 đồng). Mặt khác, cháu Kỳ D là con gái, khi xem xét giải quyết phải căn cứ vào quyền lợi mọi mặt của cháu, đặc biệt là điều kiện phát triển về tâm sinh lý, thể chất và tinh thần của cháu; tạo điều kiện cho cháu được sống trong môi trường gia đình đầm ấm, hòa thuận. Do vậy, cần giao cháu D cho chị H được quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Kỳ D là phù hợp theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình. Về việc cấp dưỡng nuôi con chung, anh T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con chung số tiền: 3.000.000 đồng/tháng (Ba triệu đồng trên tháng) là phù hợp.

Tại phiên tòa, chị H yêu cầu tăng mức cấp dưỡng với số tiền 4.000.000



đồng/tháng (*Bốn triệu đồng trên tháng*), phương thức cấp dưỡng theo năm, một năm 48.000.000 đồng/năm (*Bốn mươi tám triệu đồng trên một năm*). Tuy nhiên, yêu cầu này vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu nên không được chấp nhận.

**Về tài sản chung, nợ chung:** Tại phiên tòa, nguyên đơn chị Phạm Thị H có đơn xin thay đổi nội dung khởi kiện, rút yêu cầu khởi kiện đối với “tranh chấp chia tài sản chung, nợ chung”.

#### **4. Về án phí và chi phí tố tụng:**

**[4.1]. Về án phí:** Về án phí ly hôn sơ thẩm: Do các đương sự đã thỏa thuận tự nguyện ly hôn nên các đương sự phải chịu 50% mức án phí quy định đối với yêu cầu xin ly hôn (mỗi bên phải chịu 25% mức án phí quy định), cụ thể chị Phạm Thị H phải chịu 75.000 đồng (*Bảy mươi lăm ngàn đồng*), anh Trần Văn T phải chịu 75.000 đồng (*Bảy mươi lăm ngàn đồng*). Về án phí cấp dưỡng nuôi con: người có nghĩa vụ cấp dưỡng là anh Trần Văn T phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) án phí cấp dưỡng.

**[4.2]. Về chi phí thẩm định, định giá tài sản:** Chi phí đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 10.000.000đ (*Mười triệu đồng*). Nguyên đơn chị Phạm Thị H phải chịu theo quy định của pháp luật. Chị Phạm Thị H đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng là 10.000.000 đồng (*Mười triệu đồng*).

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 157, Điều 158; Điều 165, Điều 166; khoản 1 Điều 227; Điều 243; Khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 55; 57, 58, 59, 60, 62, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng khoản 5, 6 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

1. *Về quan hệ hôn nhân:* Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Phạm Thị H và anh Trần Văn T.

2. *Về con chung:* Giao con chung là cháu Trần Thị Kỳ D; sinh ngày: 22/3/2016 cho chị Phạm Thị H được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Anh Trần Văn T có nghĩa vụ cấp dưỡng số tiền 3.000.000 đồng/tháng (*Ba triệu đồng trên tháng*) để nuôi con chung. Thời điểm cấp dưỡng kể từ tháng 11/2021 cho đến khi cháu Trần Thị Kỳ D trưởng thành, đủ 18 tuổi, sống tự lập và có khả năng lao động.

*Căn cứ Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015; Kể từ ngày chị Phạm Thị H có đơn yêu cầu thi hành án, nếu hàng tháng anh Trần Văn T không thực hiện đầy đủ khoản tiền cấp dưỡng nuôi con thì anh T phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với*

*thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 bộ luật dân sự năm 2015; Nếu không có thỏa thuận thì được quy định tại khoản 2 điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.*

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với người trực tiếp nuôi con. Nếu người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người không trực tiếp nuôi con. Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của pháp luật; Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn.

3. Đình chỉ giải quyết yêu cầu về tranh chấp chia tài sản chung, nợ chung khi ly hôn của chị Phạm Thị H.

#### *4. Về án phí:*

Buộc chị Phạm Thị H phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 75.000 đồng (*Bảy mươi lăm ngàn đồng*). Chị Phạm Thị H được căn trừ vào tiền tạm ứng án phí mà chị Phạm Thị H đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số AA/2016/0005329 ngày 28/6/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đắk H, tỉnh Kon Tum. Chị Phạm Thị H được nhận lại 24.315.000 đồng (*Hai mươi bốn triệu ba trăm mười lăm ngàn đồng*).

Buộc anh Trần Văn T chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 75.000 đồng (*Bảy mươi lăm ngàn đồng*) và tiền án phí cấp dưỡng nuôi con là 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*). Tổng cộng anh Trần Văn T phải chịu 375.000 đồng (*Ba trăm bảy mươi lăm ngàn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về chi phí tố tụng: Chị Phạm Thị H phải chịu số tiền chi phí tố tụng là 10.000.000 đồng (*Mười triệu đồng*). Chị Phạm Thị H đã nộp đủ.

*Về quyền kháng cáo:* Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo 15 ngày được tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết công khai.

*Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6; 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

## **CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**

**Các Hội thẩm nhân dân**

**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

*Nơi nhận:*

- TAND cấp cao tại TP Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Kon Tum;
- VKSND tỉnh Kon Tum;
- VKSND huyện Đăk Hà;
- Chi cục THADS huyện Đăk Hà
- Các đương sự;
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

**Lê Quý Nhân**



